

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo trình độ đại học
ngành Hộ sinh hệ chính quy

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y - DƯỢC

Căn cứ Quyết định số 334/QĐ-TTg ngày 26 tháng 3 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên trường Đại học Y khoa trực thuộc Đại học Huế thành Trường Đại học Y - Dược trực thuộc Đại học Huế;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 581/QĐ-ĐHH ngày 27 tháng 4 năm 2022 của Giám đốc Đại học Huế ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học và trình độ thạc sĩ tại Đại học Huế;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐT ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế và Nghị quyết số 28/NQ-HĐT ngày 25 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế;

Căn cứ Biên bản số 3191a và 3192a/BB-ĐHYD ngày 12 tháng 6 năm 2025 Họp rà soát, đánh giá, cập nhật chuẩn đầu ra và khung chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Hộ sinh hệ chính quy;

Theo đề nghị của lãnh đạo Phòng Đào tạo đại học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Hộ sinh hệ chính quy thuộc Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và áp dụng từ khóa tuyển sinh 2025.

Điều 3. Trưởng các Phòng: Đào tạo đại học; Tổ chức, Hành chính, TT&PC; các đơn vị liên quan và các thành viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT, ĐTĐH.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Vũ Quốc Huy

CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Kèm theo Quyết định số 3866/QĐ-ĐHYD ngày 15 tháng 7 năm 2025 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế)*

A. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt) : Hộ sinh
2. Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh) : Midwifery
3. Trình độ đào tạo : Đại học
4. Định hướng đào tạo : Nghề nghiệp
5. Mã ngành đào tạo : 7720302
6. Thời gian đào tạo : 4 năm
7. Loại hình đào tạo : Chính quy

B. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Sau khi hoàn thành chương trình, sinh viên ngành hộ sinh có thể hiểu và giải thích được những mối liên quan giữa xã hội, văn hóa, sức khỏe cộng đồng trong chăm sóc bà mẹ và trẻ sơ sinh; có kiến thức và kỹ năng trong chăm sóc sản phụ và trẻ sơ sinh qua các thời kỳ: trước khi mang thai, trong thời kỳ thai nghén, trong chuyển dạ và sinh đẻ và trong thời gian hậu sản; có kiến thức, kỹ năng chăm sóc và tư vấn cho phụ nữ thực hiện các biện pháp kế hoạch hóa gia đình.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Sau khi hoàn thành khóa học, sinh viên/học viên tốt nghiệp có kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm:

● Kiến thức

PO.01. Có kiến thức chung trong toàn Đại học Huế về Giáo dục chính trị, an ninh quốc phòng, giáo dục thể chất, ngoại ngữ và công nghệ thông tin.

PO.02. Có kiến thức nền tảng của khối kiến thức giáo dục Chuyên nghiệp về khoa học cơ bản, y học cơ sở, tâm lý y học- đạo đức y học, Pháp luật – Tổ chức y tế, sức khỏe môi trường để có thể ứng dụng trong chuyên ngành Hộ sinh.

PO.03. Có kiến thức nền tảng và nâng cao của nhóm kiến thức ngành và chuyên ngành trong lĩnh vực Hộ sinh để có thể chăm sóc sản phụ và trẻ sơ sinh qua các thời kỳ và trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình.

● Kỹ năng

PO.04. Có khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề trong lĩnh vực sản phụ khoa, sơ sinh phù hợp với bối cảnh văn hóa, xã hội, y tế cộng đồng và đạo đức nghề nghiệp.

PO.05. Có kỹ năng tự nghiên cứu và khám phá kiến thức, tự phát triển chuyên môn liên tục.

PO.06. Có kỹ năng tư duy hệ thống, tổng hợp kiến thức chung của ngành và chuyên ngành ứng dụng trong thực hành chuyên môn phù hợp hệ thống y tế và hướng dẫn quốc gia.

PO.07. Thực hiện được các kỹ năng nghề nghiệp trong chăm sóc bà mẹ và trẻ sơ sinh qua các thời kỳ, trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe sinh sản và kế hoạch hóa gia

đình.

- **Năng lực tự chủ và trách nhiệm**

PO.08. Có năng lực tự chủ và trách nhiệm cá nhân tuân thủ chuẩn mực nghề nghiệp, quy định Pháp luật, đạo đức nghề nghiệp, tôn trọng giá trị và quyền con người của phụ nữ, đồng nghiệp trong khi thực hành nghề nghiệp.

PO.09. Có năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp về các quyết định thực hành lâm sàng cũng như những kết quả có liên quan đến quá trình cung cấp các dịch vụ chăm sóc trong phạm vi thực hành nghề nghiệp của mình.

PO.10. Có năng lực tự chủ và trách nhiệm với xã hội, với cộng đồng khi thực hành nghề nghiệp để nâng cao hiệu quả cung cấp dịch vụ y tế cho phụ nữ và gia đình họ.

2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
1	Kiến thức	
1.1	Kiến thức chung trong toàn Đại học Huế	
PLO.01	Vận dụng được các kiến thức về phát triển nhân văn, giáo dục thể chất, ngoại ngữ, công nghệ thông tin trong thực hành lĩnh vực hộ sinh	III
PI01.1	Kiến thức về giáo dục chính trị: Hiểu và vận dụng được kiến thức về thế giới quan, phương pháp luận của chủ nghĩa Mác-Lenin, Kinh tế chính trị Mác-Lenin, chủ nghĩa xã hội khoa học, tư tưởng Hồ Chí Minh và lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam vào cuộc sống và nghề nghiệp	III
PI01.2	Kiến thức về Quốc phòng – An ninh: có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng-An ninh; vận dụng được các kiến thức quốc phòng-an ninh, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.	III
PI01.3	Kiến thức về giáo dục thể chất: Có chứng chỉ Giáo dục thể chất, có sức khỏe đáp ứng yêu cầu của nghề nghiệp.	III
PI01.4	Ngoại ngữ: Đạt trình độ ngoại ngữ tối thiểu bậc 3/6 hoặc tương đương theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam và theo Quyết định số 333/QĐ-ĐHH ngày 21 tháng 3 năm 2019 của Giám đốc Đại học Huế về việc ban hành Quy định công nhận điểm tương đương giữa các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế và các cấp độ ngoại ngữ không chuyên trong các chương trình đào tạo đại học chính quy tại các đơn vị đào tạo thuộc Đại học Huế	III
PI01.5	Kiến thức về Công nghệ thông tin: Đạt trình độ công nghệ thông tin cơ bản theo chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông.	III
1.2	Kiến thức chung theo lĩnh vực, đơn vị đào tạo	
PLO.02	Áp dụng được các kiến thức khoa học cơ bản trong thực hành lĩnh vực hộ sinh	III
PI02.1	Kiến thức về thống kê, tin học	III
PI02.2	Kiến thức về vật lý-lý sinh, hóa học	III
PI02.3	Kiến thức về sinh học, di truyền	III
PI02.4	Kiến thức về tiếng anh chuyên ngành	III

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
1.3	Kiến thức chung cho nhóm ngành	
PLO.03	Áp dụng được các kiến thức y học cơ sở trong thực hành lĩnh vực hộ sinh	III
PI03.1	Kiến thức về y học cơ sở	III
PI03.2	Kiến thức về y tế công cộng	III
PI03.3.	Kiến thức về điều dưỡng cơ sở	III
PI03.4	Kiến thức về kiểm soát nhiễm khuẩn	III
1.4	Kiến thức ngành/ chuyên ngành và bổ trợ	
PLO.04	Áp dụng được các kiến thức chuyên ngành quản lý hộ sinh, chăm sóc bà mẹ ngoài giai đoạn thai nghén	III
PI04.1	Có kiến thức trong lĩnh vực quản lý hộ sinh, đánh giá và phát triển nghề nghiệp	III
PI04.2	Có kiến thức trong lĩnh vực sản khoa, sơ sinh, xã hội, y tế công cộng, đạo đức nghề nghiệp tư vấn, chăm sóc thích hợp cho bà mẹ, trẻ sơ sinh và gia đình của họ phù hợp với các yếu tố văn hóa cộng đồng	III
PI04.3	Có kiến thức trong chăm sóc bà mẹ trước khi mang thai và kế hoạch hóa gia đình	III
PLO.05	Áp dụng được các kiến thức y học để thực hiện các bước chăm sóc bà mẹ trong quá trình mang thai, sau sinh và giai đoạn sơ sinh của bé	III
PI05.1	Có kiến thức trong chăm sóc bà mẹ trong thời kỳ thai nghén	III
PI05.2	Có kiến thức trong chăm sóc bà mẹ trong chuyển dạ và sinh đẻ	III
PI05.3	Có kiến thức trong chăm sóc bà mẹ sau đẻ	III
PI05.4	Có kiến thức trong chăm sóc trẻ thời kỳ sơ sinh	III
PI05.5	Có kiến thức trong chăm sóc phụ nữ phá thai	III
PLO.06	Áp dụng được các kiến thức nghiên cứu khoa học, y học bằng chứng trong lĩnh vực hộ sinh	III
PI06.1	Có kiến thức cơ bản trong nghiên cứu khoa học trong quá trình thực hành chuyên môn	III
PI06.2	Có kiến thức trong lĩnh vực giao tiếp, cộng tác hiệu quả với đồng nghiệp và bệnh nhân, gia đình bệnh nhân trong phạm vi thực hành nghề nghiệp	III
2	Kỹ năng	
2.1	Kỹ năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề	
PLO.07	Vận dụng các kiến thức về phát triển nhân văn, y học để giao tiếp hiệu quả với người bệnh, đồng nghiệp trong thực hành nghề nghiệp	IV
PI07.1	Có khả năng tự lập luận tư duy giải quyết vấn đề trong công việc hàng ngày và trong những tình huống nguy cơ khi thực hiện chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em theo các chuẩn năng lực Bộ y tế quy định	IV
PI07.2	Khả năng giải quyết vấn đề phù hợp với nhu cầu cá nhân,	IV

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
	các yếu tố văn hóa, tín ngưỡng của cộng đồng	
PI07.3	Khả năng lập luận, giải quyết vấn đề tuân thủ theo quy định của luật pháp, và các hướng dẫn quốc gia về dịch vụ chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em trong và ngoài thời kỳ thai nghén	IV
PI07.4	Thực hiện được công việc hiệu quả, phù hợp với nguồn lực địa phương	IV
2.2	Kỹ năng nghiên cứu và khám phá kiến thức	
PLO.08	Thực hiện được nghiên cứu khoa học và phân tích, tổng hợp, luận giải vấn đề khoa học dựa trên y học bằng chứng	III
PI08.1	Có khả năng phát triển bản thân liên tục thông qua tự học và phản hồi	III
PI08.2	Có khả năng tư duy một cách khoa học, hiểu và thực hiện các nghiên cứu khoa học cơ bản trong lĩnh vực hộ sinh	III
PI08.3	Có khả năng diễn giải các thông tin từ bảng dữ liệu khoa học và biết cách phân tích, thiết kế các nghiên cứu khoa học liên quan đến chuyên môn	III
PI08.4	Có khả năng viết một biên bản chuyên môn một cách chuyên nghiệp	III
2.3	Kỹ năng tư duy hệ thống	
PLO.09	Triển khai và duy trì môi trường làm việc chuyên nghiệp, có hiệu quả trong nhóm liên ngành	IV
PI09.1	Tích hợp được kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành để có thể ứng dụng trong thực hành chuyên môn	IV
PI09.2	Xác định được mối liên hệ chuyên ngành với hệ thống các ngành y học khác để có thể phối hợp các chuyên khoa trong xử trí một số vấn đề bất thường của bà mẹ trong thời kỳ mang thai theo đúng quy định và nguồn lực địa phương	IV
PI09.3.	Thực hiện được chẩn đoán, can thiệp sớm hoặc chuyển tuyến đúng lúc, phù hợp phân tuyến kỹ thuật trong hệ thống y tế và phù hợp hướng dẫn quốc gia	III
2.4	Các kỹ năng nghề nghiệp	
PLO.10	Áp dụng kiến thức y học phù hợp với bối cảnh văn hóa - xã hội và điều kiện thực tế.	IV
PI10.1	Có kỹ năng chăm sóc thích hợp cho bà mẹ và trẻ sơ sinh và gia đình họ phù hợp với yếu tố văn hóa của cộng đồng	IV
PI10.2	Thực hiện được chăm sóc sức khỏe cho bà mẹ trước khi mang thai để nâng cao sức khỏe gia đình, năng lực chuẩn bị làm mẹ và thực hiện kế hoạch hóa gia đình phù hợp	IV
PI10.3	Thực hiện được chăm sóc bà mẹ sau đẻ toàn diện phù hợp với văn hóa	IV
PLO.11	Vận dụng các kiến thức y học để thực hiện một số thủ thuật cho bà mẹ và chăm sóc trẻ sơ sinh	IV
PI11.1	Thực hiện được chăm sóc bà mẹ thời kỳ thai nghén bình thường và có nguy cơ, dự phòng và phát hiện sớm tai biến	IV

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
	sản khoa để xử trí và chuyển tuyến kịp thời	
PI11.2	Thực hiện được chăm sóc bà mẹ trong chuyển dạ với chất lượng cao, xử trí và cấp cứu được một số tình huống đảm bảo bà mẹ và trẻ sơ sinh có sức khỏe tốt nhất	IV
PI11.3	Thực hiện được chăm sóc trẻ thời kỳ sơ sinh và tư vấn được tiêm chủng cho trẻ nhũ nhi	IV
PI11.4	Thực hiện chăm sóc được cho phụ nữ muốn kết thúc thai kỳ hoặc những phụ nữ bị sảy thai theo quy định của luật pháp và theo hướng dẫn quốc gia về dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản	IV
PLO.12	Vận dụng các kiến thức y học để giải quyết và chăm sóc các tình huống cấp cứu	IV
PI12.1	Ứng dụng được các nguyên tắc giao tiếp với bệnh nhân, gia đình bệnh nhân và đồng nghiệp trong chăm sóc bệnh hàng ngày, khi xảy ra xung đột và trong các tình huống cấp cứu	IV
3	Năng lực tự chủ và trách nhiệm	
3.1	Tự chủ và trách nhiệm cá nhân	
PLO.13	Hành nghề theo chuẩn mực nghề nghiệp, quy định Pháp luật và đạo đức nghề nghiệp	III
PI13.1	Thực hiện tuân thủ theo chuẩn mực nghề nghiệp, quy định Pháp luật và đạo đức nghề nghiệp	III
PI13.2	Tôn trọng giá trị quyền con người của phụ nữ, trẻ em và đồng nghiệp trong khi thực hành nghề nghiệp	III
3.2	Tự chủ và trách nhiệm với nghề nghiệp	
PLO.14	Tuân thủ các tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp và tôn trọng giá trị quyền con người của phụ nữ, trẻ em và đồng nghiệp trong khi thực hành nghề nghiệp	IV
PI14.1	Năng lực tự chủ thực hiện và chịu trách nhiệm các quyết định thực hành lâm sàng	IV
PI14.2	Chịu trách nhiệm với những kết quả liên quan đến quá trình cung cấp các dịch vụ chăm sóc trong phạm vi thực hành nghề nghiệp	III
PI14.3	Năng lực thực hiện nghiên cứu, cập nhật kiến thức liên tục trong nghề nghiệp thông qua các hoạt động nghiên cứu, các chương trình đào tạo	III
PI14.4	Có năng lực quản lý, vận hành các nguồn lực y tế trong phạm vi thực hành hộ sinh bảo đảm các nguồn lực sử dụng đúng mục đích, an toàn.	III
3.3	Tự chủ và trách nhiệm với xã hội	
PLO.15	Hành nghề phù hợp với bối cảnh văn hóa - xã hội và điều kiện thực tế.	III
PI15.1	Có năng lực hiểu biết/có kiến thức về cộng đồng và các vấn đề liên quan đến sức khỏe cộng đồng	III
PI15.2	Có năng lực trong nhận thức sử dụng các chiến lược nâng	III

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
	cao sức khỏe, chẩn đoán cộng đồng khi thực hành nghề nghiệp	
PI15.3	Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm trong quá trình thực hành chăm sóc sức khỏe sinh sản cho gia đình, xã hội và cộng đồng.	III
PLO.16	Học tập suốt đời cho phát triển cá nhân và nghề nghiệp.	III
PI16.1	Năng lực tự học, làm việc độc lập hoặc khả năng làm việc nhóm trong công việc hàng ngày hoặc khi có tình huống cấp cứu	III

Ghi chú: Trình độ năng lực:

Trình độ năng lực	Mức độ đối với nhóm thang đo kiến thức (Bloom, 2001)	Mô tả
I	Nhớ	Có khả năng tìm kiếm và nhớ
II	Hiểu	Có hiểu biết/có thể tham gia
III	Vận dụng	Có khả năng vận dụng
IV	Phân tích	Có khả năng phân tích
V	Đánh giá	Có khả năng đánh giá
VI	Sáng tạo	Có khả năng sử dụng thông tin để sáng tạo cái mới

3. Cấu trúc của chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Nội dung chương trình	ĐVTC	Phân bố	
				LT	TH
I		Kiến thức giáo dục đại cương	30	27	3
		1.1. Các môn chung:	22	22	0
1	101.DHY.1.00.2	Giới thiệu ngành nghề, chuẩn đầu ra, phương pháp học tập trong giáo dục y học và khung năng lực số cho người học	2	2	0
2	101.DHF.1.00.7	NNCB: Theo Quyết định 1492/QĐ-ĐHH ngày 16/11/2016 về chuẩn đầu ra năng lực Ngoại ngữ không chuyên (07 ĐVTC)	7	7	0
3	101.LLCT.1.01.3	Triết học Mác - Lênin	3	3	0
4	101.LLCT.1.02.2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0
5	101.LLCT.1.03.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0
6	101.LLCT.1.04.2	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	0
7	101.LLCT.1.05.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0

STT	Mã học phần	Nội dung chương trình	ĐVTC	Phân bố	
				LT	TH
8	302.DHF.1.01.3	Tiếng Anh chuyên ngành	2	2	0
		1.2. Các môn cơ sở khối ngành:	8	5	3
9	302.KCB.2.03.3	Công nghệ thông tin và Xác suất - Thống kê y học	3	2	1
10	302.KCB.2.01.3	Hóa học và Vật lý - Lý sinh	3	2	1
11	302.KCB.2.02.2	Sinh học tế bào và Di truyền	2	1	1
II		Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	107	50	57
		2.1. Kiến thức cơ sở ngành:	29	17	12
12	302.GPH.3.01.3	Giải phẫu	3	2	1
13	302.MPH.3.01.2	Mô phôi	2	1	1
14	302.SLY.3.01.2	Sinh lý	2	1	1
15	302.SLB.3.01.2	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	2	1	1
16	302.SHY.3.01.2	Hóa sinh	2	1	1
17	302.DLY.3.01.2	Dược lý	2	1	1
18	302.VSY.3.01.2	Vi sinh y học	2	1	1
19	302.KST.3.01.2	Ký sinh trùng	2	1	1
20	302.YCC.3.02.2	Dinh dưỡng - Sức khỏe môi trường - Dịch tễ học	2	2	0
21	302.YCC.3.01.2	Tâm lý y học – Đạo đức Y học, Pháp luật - Tổ chức Y tế	2	2	0
22	302.KDD.3.01.4	Điều dưỡng cơ sở	4	2	2
23	302.VSY.3.02.2	Kiểm soát nhiễm khuẩn bệnh viện	2	1	1
24	302.YCC.3.03.2	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	1	1
		2.2. Kiến thức ngành:	67	29	38
25	302.NHI.4.01.2	Tiêm chủng cho trẻ nhũ nhi	2	1	1
26	302.SAN.4.01.2	Giới thiệu ngành hộ sinh; Đạo đức hộ sinh; Vai trò hộ sinh và các mục tiêu phát triển	2	2	0
27	302.YCC.4.04.2	Kỹ năng giao tiếp và giáo dục sức khỏe trong chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em	2	1	1
28	302.SAN.4.02.2	Chăm sóc sức khỏe phụ nữ qua các giai đoạn và nam học	2	2	0
29	302.SAN.4.03.4	Chăm sóc bà mẹ thai nghén bình thường	4	2	2
30	302.SAN.4.04.3	Chăm sóc bà mẹ thai nghén có nguy cơ	3	1	2
31	302.SAN.4.05.3	Chăm sóc bà mẹ chuyển dạ và đẻ thường	3	1	2
32	302.SAN.4.06.4	Chăm sóc bà mẹ chuyển dạ và	4	2	2

STT	Mã học phần	Nội dung chương trình	ĐVTC	Phân bố	
				LT	TH
		đẻ khó			
33	302.SAN.4.07.4	Chăm sóc bà mẹ sau đẻ bình thường và có nguy cơ	4	2	2
34	302.SAN.4.08.3	Chăm sóc sơ sinh	3	1	2
35	302.SAN.4.09.2	Dân số - Kế hoạch hoá gia đình	2	1	1
36	302.SAN.4.10.2	Phá thai an toàn	2	1	1
37	302.SAN.4.11.4	Thực hành hộ sinh 1	4	0	4
38	302.SAN.4.12.4	Thực hành hộ sinh 2	4	0	4
39	302.SAN.4.13.2	Chăm sóc sức khoẻ sinh sản cộng đồng	2	1	1
40	302.NHI.4.02.2	Chăm sóc sơ sinh và trẻ em nâng cao	2	1	1
41	302.SAN.4.14.2	Chăm sóc bà mẹ trước và sau phẫu thuật sản phụ khoa	2	1	1
42	302.SAN.4.15.2	Chăm sóc và sàng lọc trước sinh	2	1	1
43	302.SAN.4.16.2	Bệnh lây truyền qua đường tình dục và HIV/AIDS	2	2	0
44	302.SAN.4.17.4	Phụ khoa tổng quát	4	2	2
45	302.SAN.4.18.4	Các bệnh liên quan đến thai nghén và sinh đẻ	4	2	2
46	302.SAN.4.19.2	Thực tập cộng đồng	2	0	2
47	302.SAN.4.20.2	Tiêm chủng và dinh dưỡng cho bà mẹ trước trong thai kỳ và sau sinh	2	1	1
48	302.SAN.4.21.2	Tiền lâm sàng	2	0	2
49	302.YGD.4.01.2	Giáo dục liên ngành	2	1	1
		2.3. Kiến thức tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 4 học phần, tương đương 4/8 tín chỉ):	4	2	2
50	302.PHC.5.01.2	Phục hồi chức năng trong chăm sóc sức khoẻ sinh sản	2	1	1
51	302.SAN.5.22.2	Chăm sóc hộ sinh nâng cao và tư vấn chăm sóc sức khỏe tình dục	2	1	1
52	302.YCT.5.01.2	Ứng dụng YHCT trong chăm sóc sức khoẻ bà mẹ và trẻ em	2	1	1
53	302.SAN.5.25.2	Chăm sóc sức khỏe răng miệng cho phụ nữ mang thai và cho con bú	2	1	1
		2.4. Dự án học thuật và tốt nghiệp	7	2	5
		2.4.1. Dự án học thuật	3	0	3
54	302.SAN.4.23.3	Đề tài khoa học/ khóa luận	3	0	3

STT	Mã học phần	Nội dung chương trình	ĐVTC	Phân bố	
				LT	TH
		2.4.2. Tốt nghiệp	4	2	2
55	302.PDH.4.01.2	Lý thuyết tốt nghiệp	2	2	0
56	302.PDH.4.02.2	Thực hành tốt nghiệp	2	0	2
		TỔNG CỘNG	137	77	60
III		Các học phần thay thế cho khối tự chọn			
1	302.SAN.5.24.2	Quản lý sử dụng thuốc an toàn trong thai kỳ và cho con bú	2	1	1

Ghi chú: Trong 137 tín chỉ có 07 tín chỉ Ngoại ngữ không chuyên và 02 tín chỉ Giới thiệu ngành nghề, chuẩn đầu ra, phương pháp học tập trong giáo dục y học và khung năng lực số cho người học không tính vào trung bình chung học tập.